



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 00293/2026/PKQ/25.10313

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH NAM DUỘC
Địa chỉ : Lô M13 (C4-9) - Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Lô M13 (C4-9) - Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : - NT.271225-005- Nước thải, tọa độ: VĐ=20.426170, KĐ=106.140812 (NT)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 27/12/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 10/01/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT	Cột B, Cmax
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,26	5,5 - 9
2	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,099
3	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,001)	0,495
4	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,1)	9,9
5	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	158,8	990
6	Coliform ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	8,1×10 ²	5.000
7	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	HD.QT.N.01	4,1	-
8	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185.C:2015	27,5	148,5
9	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4,8	49,5
10	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	11,8	148,5
11	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,1	99
12	Sắt ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (MDL=0,02)	4,95
13	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,02	0,495
14	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=0,4)	9,9
15	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,8	39,6
16	Tổng phosphor (Tổng P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,16	5,94

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

Quy chuẩn so sánh: (Áp quy chuẩn theo nội dung giấy phép môi trường số 833/GPMT-UBND do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 28/4/2023)

+ **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$ (với $K_p = 0,9$; $K_v = 1$)

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2026

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM



Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC



Hoàng Thị Kim Anh



ThS. Nguyễn Văn Hòa

1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội
Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 00294/2026/PKQ/25.10313

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH NAM DƯỢC
Địa chỉ : Lô M13 (C4-9) - Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Lô M13 (C4-9) - Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : - KT.271225-025- Khí thải lò hơi, tọa độ: VĐ=20.426333, KĐ=106.140730 (KT1)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 27/12/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 10/01/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19: 2009/ BTNMT
				KT1	Cột B, Cmax
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 02	11.820	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	51,3	200
3	CO ^(b)	mg/Nm ³	QT.KT.02.TESTO350	129,96	1.000
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QT.KT.02.TESTO350	KPH (MDL=2,62)	500
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QT.KT.02.TESTO350	KPH (MDL=3,77)	850

Ghi chú: + KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: (Áp quy chuẩn theo nội dung giấy phép môi trường số 833/GPMT-UBND do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 28/4/2023)

+ **QCVN 19: 2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

+ $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ (với $K_p = 1$; $K_v = 1$)

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2026

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÁN BỘ QA/QC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Duyên

Hoàng Thị Kim Anh

Ts. Nguyễn Văn Hòa

1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 00294.1/2026/PKQ/25.10313

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH NAM DƯỢC
Địa chỉ : Lô M13 (C4-9) - Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Lô M13 (C4-9) - Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : - KT.271225-026- Khí thải phòng thí nghiệm, tọa độ: VĐ=20.426365, KĐ=106.141340 (KT2)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 27/12/2025 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 10/01/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19: 2009/ BTNMT
				KT2	Cột B, Cmax
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 02	4.920	-
4	Hydro sunphua, H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	KPH (MDL=0,45)	7,5
7	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃ ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 8	2,93	50
8	Amoniac và các hợp chất amoni ^(b)	mg/Nm ³	JIS K0099:2020	KPH (MDL=3,5)	50

Ghi chú: + KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: (Áp quy chuẩn theo nội dung giấy phép môi trường số 833/GPMT-UBND do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 28/4/2023)

+ **QCVN 19: 2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

+ $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ (với $K_p = 1$; $K_v = 1$)

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2026

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÁN BỘ QA/QC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Duyên

Hoàng Thị Kim Anh

ThS. Nguyễn Văn Hòa

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

9 Phiếu kết quả được tách từ phiếu số 00294/2026/PKQ/25.10313

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



VIỆN NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tầng 3 số 158- Phố Hạ Đình – Thanh Xuân Trung – Thanh Xuân – Hà Nội

Giấy phép Số B-41/2017/ĐK-KH&CN do Sở KHCN Tp. Hà Nội cấp ngày 08/12/2017

Giấy phép quan trắc số hiệu: VIMCERTS 228 do Bộ TN & MT cấp

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0609 /...09 /...06.../ 2025

1	Tên mẫu	Mẫu nước thải
2	Tên khách hàng	Công ty TNHH Môi trường xây dựng ACE
3	Địa chỉ	Lk 960-DV22, KĐT Mậu Lương, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội
4	Địa điểm lấy mẫu	Công ty TNHH Nam Dược - Lô M13 (C4-9), KCN Hòa Xá, Xã Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam
5	Ký hiệu mẫu	NT: Mẫu nước thải đầu ra của HTXL nước thải trước khi xả thải ra môi trường (X: 2259580 Y: 566668)
6	Ngày lấy mẫu: 29/05/2025	Ngày phân tích: 29/05/2025 đến 09/06/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /h	ISO 748:2017	NT	Cột B
2	pH	-	TCVN 6492:2011	3,33	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	7,2	5,5 đến 9
4	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (C)	58	100
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	71	150
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	28	50
7	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	57,6	150
8	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	13,2	40
9	Sulfua (S ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	1,1	6
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	0,2	0,5
11	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	87	1000
12	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,33	10
13	Crôm VI (Cr6 ⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,03	5
14	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 0,003	0,1
15	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	6,1	10
16	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	0,5	0,5
				3100	5000

chú:

QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột B - quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng mục đích cấp nước sinh hoạt.

ĐẠI DIỆN
NHÓM PHÂN TÍCH

Vũ Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Phạm Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Th.S Phạm Hoàng Giang

Nhà này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Viện IETA trực tiếp lấy mẫu tại hiện trường.
Được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện IETA.
Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ phân tích

**VIỆN NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Tầng 3 số 158- Phố Hạ Đình – Thanh Xuân Trung – Thanh Xuân – Hà Nội

Giấy phép Số B-41/2017/ĐK-KH&CN do Sở KHCN Tp. Hà Nội cấp ngày 08/12/2017

Giấy phép quan trắc số hiệu: VIMCERTS 228 do Bộ TN & MT cấp

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0608 / 09 / 06 / 2025

1	Tên mẫu	Mẫu khí thải
2	Tên khách hàng	Công ty TNHH Môi trường xây dựng ACE
3	Địa chỉ	Lk 960-DV22, KĐT Mậu Lương, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội
4	Địa điểm lấy mẫu	Công ty TNHH Nam Dược - Lô M13 (C4-9), KCN Hòa Xá, Xã Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam
5	Ký hiệu mẫu	KT2: Mẫu khí thải của phòng thí nghiệm (X: 2259585 Y: 566712)
6	Ngày lấy mẫu: 29/05/2025	Ngày phân tích: 29/05/2025 đến 09/06/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT2	
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 02	5609	-
2	NH ₃	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	10,8	50
3	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	< 2,0	7,5
4	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	US EPA Method 8	< 2,0	50

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ

- (*) - Các chỉ tiêu phân tích bởi nhà thầu phụ

**ĐẠI DIỆN
NHÓM PHÂN TÍCH**
Vũ Hoàng Long**TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH**
Phạm Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

PHÓ VIỆN TRƯỞNG**Th.S Phạm Hoàng Giang**

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Viện IETA trực tiếp lấy mẫu tại hiện trường.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện IETA.
- (*) Các chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ phân tích

**VIỆN NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Tầng 3 số 158- Phố Hạ Đình – Thanh Xuân Trung – Thanh Xuân – Hà Nội

Giấy phép Số B-41/2017/ĐK-KH&CN do Sở KHCN Tp. Hà Nội cấp ngày 08/12/2017

Giấy phép quan trắc số hiệu: VIMCERTS 228 do Bộ TN & MT cấp

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0604 /...09.../...06.../ 2025

1	Tên mẫu	Mẫu khí thải
2	Tên khách hàng	Công ty TNHH Môi trường xây dựng ACE
3	Địa chỉ	Lk 960-DV22, KĐT Mậu Lương, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội
4	Địa điểm lấy mẫu	Công ty TNHH Nam Dược - Lô M13 (C4-9), KCN Hòa Xá, Xã Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam
5	Ký hiệu mẫu	KT1: Mẫu Khí thải tại lò hơi (X: 2259576 Y: 566668)
6	Ngày lấy mẫu: 29/05/2025	Ngày phân tích: 29/05/2025 đến 09/06/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT1	
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	81	200
2	CO	mg/Nm ³	HD.QT.KT-04	149,34	1000
3	SO ₂	mg/Nm ³	HD.QT.KT-05	2,62	500
4	NO ₂	mg/Nm ³	HD.QT.KT-03	3,76	850
5	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 02	8268	-

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ

**ĐẠI DIỆN
NHÓM PHÂN TÍCH**

Vũ Hoàng Long

**TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH**

Phạm Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Th.S Phạm Hoàng Giang

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Viện IETA trực tiếp lấy mẫu tại hiện trường.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện IETA.
3. (*) Các chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ phân tích